

Nghiên cứu xu hướng quản trị lợi nhuận do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Đặng Ngọc Hùng*

Ngày nhận: 27/5/2015

Ngày nhận bản sửa: 2/7/2015

Ngày duyệt đăng: 30/8/2015

Tóm tắt:

Công ty niêm yết thực hiện quản trị lợi nhuận nhằm đạt được mục tiêu của công ty thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán. Bài viết sử dụng mô hình Friedlan (1994) để nghiên cứu thực nghiệm xem các công ty có thực hiện việc điều chỉnh lợi nhuận hay không. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 193 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011-2014. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi, khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 25% năm 2013 xuống 22% năm 2014, các công ty có thực hiện điều chỉnh giảm lợi nhuận? Kết quả nghiên cứu cho thấy năm 2013 các công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận với mục đích tiết kiệm thuế thu nhập doanh nghiệp, trong khi đó các năm trước và sau năm 2013 các công ty có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận. Kết quả kiểm định phi tham số cũng khẳng định việc điều chỉnh lợi nhuận không phụ thuộc vào quy mô của các công ty.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, chính sách kế toán, thuế thu nhập doanh nghiệp, mô hình Friedlan

Investigating the trends of profit management following the change of corporate income tax rate – the case of listed firms in Vietnam Stock Exchange

Abstract:

Listed firms manage profits through a selection of accounting policies for achieving their objectives. This empirical research employed Friedlan model (1994) for finding out whether or not profits has been adjusted. Data were collected from 193 listed firms on the Vietnam Stock Market for the period from 2011 to 2014. This study is conducted to answer the question of whether listed firms understate profits when the rate of corporate income tax decreases from 25% in 2013 to 22% in 2014. The results show that in 2013, listed firms had a tendency to understate earnings for saving income tax payables whereas before and after 2013 listed firms intended to raise the profits. In addition, non-parametric result also proves that profit adjustment has no relation to the size of listed firms.

Keywords: Profit management; accounting policies; corporate income tax; Friedlan model.

1. Giới thiệu

Một trong những yếu tố quan trọng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư là chỉ tiêu lợi nhuận, qua đó đánh giá hiệu quả kinh doanh và triển vọng tăng trưởng của công ty. Các nhà đầu tư thường có xu hướng đầu tư vào các công ty có hiệu quả kinh tế và triển vọng tăng trưởng cao. Chính vì vậy, các công ty, đặc biệt là các công ty niêm yết thường có

xu hướng thổi phồng kết quả kinh doanh trong những giai đoạn quan trọng. Có nhiều lý do khiến các nhà quản trị công ty luôn tìm mọi cách có thể để chuyển dịch lợi nhuận giữa các năm thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán.

Giảm chi phí thuế là một trong những mục tiêu ưu tiên của bất kỳ công ty nào, ngay cả đối với công ty có phần niêm yết mặc dù ở những công ty này

còn tồn tại những mục tiêu ưu tiên khác, chẳng hạn tối đa hóa lợi nhuận để ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của công ty. Đối với công ty có phần niêm yết, tối đa hóa giá trị thị trường của công ty là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên khi có cơ hội, liệu các công ty có phần niêm yết có báo cáo lợi nhuận thấp hơn để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hay không? Chẳng hạn việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% năm 2013 xuống còn 22% kể từ năm 2014 mang lại cơ hội lớn cho các công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận để tiết kiệm thuế. Quy mô của doanh nghiệp theo doanh thu có ảnh hưởng đến việc điều chỉnh lợi nhuận? Để trả lời cho các câu hỏi trên đây, tác giả nghiên cứu xu hướng quản trị lợi nhuận do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đã có nhiều nghiên cứu chú ý đến vấn đề này, tác giả nhận thấy khoảng trống của nghiên cứu trước như: (i) Mới chỉ tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất thuế thu nhập tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), nghiên cứu Nguyễn Thị Minh Trang (2011), Phạm Thị Bích Vân (2012b), chưa nghiên cứu các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Hà Nội (HNX); và (ii) Chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu ảnh hưởng của việc thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% giảm xuống còn 22%, nghiên cứu Đặng Ngọc Hùng và cộng sự (2012), Phạm Thị Bích Vân (2013), Nguyễn Thị Phương Uyên (2014). Do đó, việc mở rộng hướng nghiên cứu, ảnh hưởng của sự kiện thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm có ảnh hưởng đến việc điều chỉnh lợi nhuận nhằm đưa ra các kiến nghị là thực sự cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Quản trị lợi nhuận và mục đích quản trị lợi nhuận

Quản trị lợi nhuận là “một sự can thiệp có can nhắc trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân” (Schipper, 1989, trang 92). Quản trị lợi nhuận xảy ra khi “nhà quản lý điều chỉnh báo cáo tài chính và cơ cấu giao dịch để thay đổi báo cáo tài chính hoặc là đánh lừa một số các bên liên quan về kết quả kinh doanh của công ty (Healy và Wahlen, 1999, trang 368). Quản trị lợi nhuận phản ánh hành động của nhà quản trị trong việc lựa chọn các phương pháp kế toán để mang lại lợi ích cho họ hoặc làm gia tăng giá trị thị

trường của công ty (Scott 1997).

Quản trị lợi nhuận là nhằm đạt được lợi nhuận mục tiêu đề ra. Ví dụ, các nhà quản lý có thể muốn tránh báo cáo lỗ hoặc lợi nhuận giảm so với cùng quý, năm trước (Burgstahler và Dichev, 1997a và 1997b; DeGeorge và cộng sự, 1999). Ngoài ra, các nhà quản lý có thể muốn báo cáo lợi nhuận đáp ứng hoặc vượt quá dự báo của các nhà phân tích (Rangan, 1997; Brown, 2001; DeGeorge và cộng sự, 1999; Dechow và cộng sự, 1995).

Giá cổ phiếu thường giảm đáng kể khi các mục tiêu lợi nhuận không đạt được, thậm chí lợi nhuận giảm rất nhỏ (Skinner và Sloan, 2002). Dichev và cộng sự (2013), đã tiến hành khảo sát 169 giám đốc tài chính tại các công ty niêm yết trên thị trường Mỹ và tiết lộ rằng ít nhất 20% công ty có điều chỉnh lợi nhuận trong báo cáo tài chính hàng quý, trong đó lý do nhằm thao túng cổ phiếu là quan trọng nhất chiếm tới 94,1%.

Đồng cơ để nhà quản trị thực hiện hành động điều chỉnh lợi nhuận có thể là: Công ty lần đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc trong các đợt phát hành thêm cổ phiếu; khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi; khi công ty được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; khi công ty thuộc đối tượng được tham gia các chương trình giải thưởng công ty của tỉnh, thành phố hoặc quốc gia; các nhà quản trị này làm thay đổi lợi nhuận thực tế để được thưởng và chia lợi nhuận tại một thời điểm nào đó. Đối với các công ty cổ phần, xu hướng quản trị lợi nhuận là điều chỉnh tăng lợi nhuận với mục đích là gia tăng giá trị công ty, bởi vì khi lợi nhuận tăng, giá trị cổ phiếu của công ty tăng lên. Do đó, nếu trong giai đoạn 2010-2014, Nhà nước không thay đổi giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thì các doanh nghiệp sẽ có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận, tuy nhiên năm 2013 Nhà nước đã giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và đây có thể là nhân tố tác động đến các công ty có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận trong năm 2013? Nghiên cứu này sẽ làm rõ, việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng đến xu hướng quản trị lợi nhuận.

2.2. Các chính sách kế toán vận dụng trong quản trị lợi nhuận

Việc lựa chọn phương pháp kế toán áp dụng để thực hiện điều chỉnh lợi nhuận nằm trong khuôn khổ của chuẩn mực kế toán Việt Nam

- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho: lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm và phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang có thể làm thay đổi giá thành sản phẩm, từ đó có thể điều chỉnh giá vốn hàng bán; lựa chọn phương pháp tính giá hàng xuất kho có thể làm thay đổi giá vốn hàng bán trong kỳ; thay đổi giá bán và chi phí ước tính để thay đổi mức lập dự phòng, điều chỉnh chi phí trong kỳ;

- Chính sách lập dự phòng phải thu khó đòi: có thể điều chỉnh chi phí và lợi nhuận thông qua việc dự kiến mức độ tổn thất đối với những khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, điều chỉnh mức lập dự phòng phải thu khó đòi;

- Chính sách lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: có thể chỉ trích lập dự phòng ít hơn mức cần thiết hoặc tăng mức trích lập dự phòng hơn mức cần thiết để điều chỉnh chi phí và lợi nhuận;

- Chính sách về kế toán tài sản cố định: dựa vào tiêu chuẩn ghi nhận tài sản để điều chỉnh việc ghi nhận là tài sản hay một khoản chi phí; lựa chọn phương pháp khấu hao hoặc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản để điều chỉnh chi phí; Lựa chọn quy mô, tính chất sửa chữa và số kỳ trích trước hoặc phân bổ để điều chỉnh chi phí; lựa chọn thời điểm mua hay thanh lý tài sản để điều chỉnh doanh thu, chi phí;

- Chính sách về phân bổ chi phí trả trước: lựa chọn số kỳ phân bổ sẽ chủ động điều chỉnh chi phí của từng kỳ;

- Ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: lựa chọn về mức trích lập, hoán nhập thông qua các giá trị ước tính từ đó có thể làm điều chỉnh chi phí của công ty.

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Kế toán theo cơ sở dồn tích là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở căn cứ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi nhận. Theo đó, mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của công ty liên quan đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh giao dịch, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Kế toán theo cơ sở tiền: là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở thực thu - thực chi tiền. Kế toán theo cơ sở tiền chỉ cho phép ghi nhận các giao dịch khi các giao dịch này phát sinh bằng tiền.

Chuẩn mực kế toán VAS 01-*Chuẩn mực kế toán chung* quy định các giao dịch phải được ghi nhận theo cơ sở dồn tích. Điều này mang lại cơ hội cho nhà quản trị thực hiện hành động điều chỉnh lợi nhuận thông qua các giao dịch không bằng tiền nhằm đạt được một mục tiêu nào đó. Trong khi đó, kế toán theo cơ sở tiền được sử dụng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) dựa trên cơ sở thực thu, thực chi tiền nên nhà quản trị không thể điều chỉnh các giao dịch. Từ đó chênh lệch giữa lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) tạo ra biến kế toán gọi là *biến kế toán dồn tích*. Ta có công thức sau:

Biến kế toán dồn tích = Lợi nhuận sau thuế - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Từ đó suy ra:

Lợi nhuận sau thuế = Biến kế toán dồn tích + Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo cơ sở tiền nên không thể điều chỉnh được, muốn điều chỉnh lợi nhuận các nhà quản trị phải điều chỉnh các biến kế toán dồn tích. Theo các nhà nghiên cứu, các biến kế toán dồn tích gồm hai phần: phần không thể điều chỉnh và phần có thể điều chỉnh từ nhà quản trị. Để đo lường phần có thể điều chỉnh các nhà nghiên cứu phải xác định phần biến không thể điều chỉnh bởi vì biến này liên quan đến hoạt động bình thường của công ty. Tóm lại, để nhận diện có hay không hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản trị, các nhà nghiên cứu tìm cách xác định phần biến kế toán không thể điều chỉnh.

Biến kế toán dồn tích = Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh - Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh

Phương pháp xác định các biến kế toán không thể điều chỉnh được nhiều nhà nghiên cứu đã nghiên cứu thực nghiệm gồm các mô hình nghiên cứu: Mô hình tổng biến kế toán dồn tích trung bình của Healy (1985); Mô hình của DeAngelo (1986); Mô hình dãy thời gian của Jones (1991); Mô hình ngành của Dechow và Sloan (1991); Mô hình Friedlan (1994).

Qua phân tích tình hình tài Việt Nam chỉ có thể áp dụng mô hình Friedlan (1994), một cái tiền từ mô hình DeAngelo (1986).

3.1.1. Mô hình DeAngelo (1986)

Mô hình của DeAngelo, giả định rằng các thành

phần biến kế toán không thể điều chỉnh sinh ra là ngẫu nhiên và bằng với tổng số biến kế toán dồn tích của thời kỳ $t-1$, do đó sự thay đổi trong tổng số biến kế toán dồn tích giữa thời kỳ t và thời kỳ $t-1$ được giả định là do việc thực hiện các điều chỉnh kế toán:

Biến kế toán có thể điều chỉnh t = Biến kế toán dồn tích t - Biến kế toán dồn tích t-1

Theo DeAngelo, số biến kế toán dồn tích được giả định chính là lợi nhuận sau thuế trừ (-) dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Phần biến kế toán có thể điều chỉnh chính là lợi nhuận điều chỉnh được thực hiện bởi lựa chọn kế toán có cân nhắc của nhà quản trị.

Ước tính biến kế toán không thể điều chỉnh trong mô hình của DeAngelo thật sự chính xác nếu biến kế toán không thể điều chỉnh không thay đổi theo thời gian và trung bình biến kế toán có thể điều chỉnh bằng 0 ở kỳ ước tính. Tuy nhiên, biến kế toán không thể điều chỉnh thường phụ thuộc vào mức độ hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp đang ở pha tăng trưởng thì phần biến kế toán không thể điều chỉnh sẽ biến động từ năm này sang năm khác. Ví dụ doanh nghiệp đang ở pha tăng trưởng vì thế cần đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị, mở rộng qui mô kinh doanh,... mà ứng với mỗi loại tài sản cố định sẽ có mức khấu hao khác nhau từ đó sẽ dẫn đến phần biến kế toán không thể điều chỉnh biến động, trong trường hợp này biến kế toán không thể điều chỉnh không chính xác. Để khắc phục nhược điểm này, Friedlan đã cải tiến mô hình bằng cách kiểm soát phần biến kế toán không thể điều chỉnh thay đổi do thay đổi mức độ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách chia biến kế toán không thể điều chỉnh tính được theo mô hình của DeAngelo cho doanh thu.

3.1.2. Mô hình Friedlan (1994)

Mô hình Friedlan giả định rằng sự thay đổi trong tổng số trích trước giữa hai giai đoạn gồm có hai thành phần: (1) sự thay đổi do tăng trưởng và (2) sự

Biến kế toán có thể điều chỉnh t	Biến kế toán dồn tích t Doanh thu t	Biến kế toán dồn tích t-1 Doanh thu t-1
----------------------------------	--	--

thay đổi do lựa chọn kế toán của tổ chức phát hành. Mô hình này như sau:

Phần biến kế toán có thể điều chỉnh trên chính là lợi nhuận được điều chỉnh. Sau khi xác định phần biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh t tùy thuộc vào kết quả tính toán. Các nhà nghiên cứu có thể đưa ra kết luận có hay không việc điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản trị và việc điều chỉnh này là điều chỉnh tăng hay giảm.

Ví dụ, kiểm nghiệm xu hướng điều chỉnh lợi nhuận bằng mô hình DeAngelo và mô hình Friedlan được thực hiện minh họa đối với Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (mã chứng khoán: VNM) như tại bảng 1.

Kết quả kiểm nghiệm theo mô hình Friedlan, Công ty Cổ phần sữa Việt Nam có sự điều chỉnh lợi nhuận giữa các năm.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Ở những nước có lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế không có sự khác biệt lớn như Việt Nam, mong muốn giảm chi phí thuế thu nhập là một động cơ mạnh mẽ thúc đẩy nhà quản trị thực hiện điều chỉnh lợi nhuận thấp hơn mức bình thường. Trong bối cảnh có sự thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% năm 2013 xuống 22% áp dụng từ năm 2014, nhà quản trị doanh nghiệp có thể thực hiện việc điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế nhằm tiết kiệm thuế thu nhập doanh nghiệp. Với mức thuế suất được giảm là 3% thì các nhà quản trị sẽ có cơ

Bảng 1. Xác định biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh của Công ty sữa Việt Nam

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh thu	15.752.866	21.627.429	26.561.574	30.948.602	34.976.928
Lợi nhuận sau thuế	3.616.186	4.218.182	5.819.455	6.534.133	6.068.808
Dòng tiền hoạt động kinh doanh	2.018.774	2.411.169	5.294.568	6.251.743	5.328.324
Biến kế toán dồn tích theo mô hình DeAngelo		209.601	-1.282.126	-242.497	458.094
Biến kế toán có thể điều chỉnh mô hình Friedlan		0,0097	-0,0483	-0,0078	0,0131

hội tiết kiệm được chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do điều chỉnh lợi nhuận từ năm 2013 sang năm 2014.

Giả thuyết 1: Các công ty cổ phần niêm yết điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm 2013 để tiết kiệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên cạnh những yếu tố nổi bật tạo được sự chú ý của nhà đầu tư như: quy mô về vốn điều lệ; lĩnh vực kinh doanh "hot" như: ngân hàng, khai thác khoáng sản, dầu khí, bất động sản...; với nhiều dự án hấp dẫn... thì hiệu quả kinh doanh cũng là một yếu tố tạo được sự chú ý nhiều đối với các nhà đầu tư. Bởi vì hiệu quả kinh doanh là một trong những yếu tố để đánh giá triển vọng tăng trưởng và quyết định giá cổ phiếu của công ty. Từ những lý do trên, nghiên cứu đặt ra giả thuyết sau.

Giả thuyết 2: Các công ty cổ phần niêm yết điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trong năm 2011, năm 2012 và năm 2014.

Quy mô của công ty sẽ quyết định khối lượng các giao dịch về doanh thu và chi phí và có thể quyết định cả giá trị của từng giao dịch. Trong mỗi giao dịch đó, mỗi sự lựa chọn khác nhau trong giới hạn của chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán sẽ cho ra kết quả khác nhau. Vậy nên số lượng và quy mô các giao dịch trong kỳ sẽ quyết định mức độ biến động về lợi nhuận mỗi khi có lựa chọn chính sách kế toán xảy ra. Quy mô công ty càng lớn, động cơ tiết kiệm thuế càng tăng. Bởi vì những công ty có quy mô lớn (doanh thu) thì quy mô lợi nhuận chịu thuế lớn vì chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp càng nhiều. Cho nên các công ty này có động cơ mạnh hơn trong việc tiết kiệm thuế thu nhập doanh nghiệp khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm. Hay nói cách khác việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tác động mạnh tới công ty có quy mô lớn.

Giả thuyết 3: Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc (thuận chiều) vào quy mô của công ty niêm yết

4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thu thập số liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán để kiểm định giả thuyết về hành động quan trọng lợi nhuận của các công ty cổ phần niêm yết. Sử dụng mô hình đánh giá quản trị lợi nhuận của Friedlan (1994) để kiểm định giả thuyết. Một số mô hình nghiên cứu điển hình đánh giá khả năng điều

chỉnh lợi nhuận (đã trình bày ở mục 3.1), trong đó mô hình dây thời gian của Jones (1991) được xem là ưu việt nhất. Tuy nhiên, áp dụng mô hình này đòi hỏi thu thập chuỗi dữ liệu thời gian ít nhất 20 năm của từng công ty, điều này không thể thực hiện được trong bối cảnh của Việt Nam. Do đó, tác giả sử dụng mô hình của Friedlan (1994) là phù hợp với điều kiện ở Việt Nam.

Nghiên cứu này sử dụng số liệu lấy từ báo cáo tài chính của 193 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trên sàn HOSE và HNX, là những công ty có đủ thông tin các biến doanh thu, lợi nhuận sau thuế, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong giai đoạn 4 năm từ 2011-2014, được thu thập từ trang www.cophieu68.vn.

Số liệu sau khi thu thập được tính toán thành các biến phù hợp với yêu cầu nghiên cứu bằng Excel. Bước cuối cùng, số liệu về các biến đã tính toán được lưu trữ và xử lý, phân tích và kiểm định thông qua phần mềm SPSS 20. Để phân tích có hay không hành động quan trọng lợi nhuận ở các năm từ 2011 đến năm 2014, nghiên cứu vận dụng kỹ thuật phân tích phi tham số Wilcoxon signed – ranks vì các biến ở đây là biến hạng.

5. Kết quả và thảo luận

Bảng 2, mô tả thông kê các biến được sử dụng trong mô hình. Kết quả thông kê cho thấy, doanh thu bình quân của các công ty khảo sát năm 2011 là 1.083.193 triệu đồng và có xu hướng tăng đều trong các năm từ 2011-2014. Năm 2014 doanh thu bình quân tăng 19,1% so với năm 2011.

Trong giai đoạn 2011-2014, lợi nhuận sau thuế bình quân của các doanh nghiệp niêm yết được khảo sát liên tục tăng với tốc độ tăng chậm. Kết quả tổng hợp và phân tích số liệu lấy từ các báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế bình quân tăng trưởng đều trong các năm từ 2011 đến năm 2014. Năm 2014 lợi nhuận sau thuế bình quân là 68.021 triệu đồng tăng 10,3% so với năm 2011.

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bình quân cũng tăng trưởng đều trong các năm, với tỷ lệ tăng không tương ứng với tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế và doanh thu trong giai đoạn 2011-2014. Tại Bảng 2, Bảng 3 dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bình quân năm 2014 là 84.255 triệu đồng tăng 77,9% so với năm 2011.

Kết quả phân tích thông kê cho thấy Biến kế toán

Bảng 2. Tổng hợp kết quả thống kê số liệu thu thập giai đoạn từ năm 2011-2014*Đơn vị tính: triệu đồng*

Nội dung	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Doanh thu				
Trung bình	1.083.193	1.118.410	1.200.430	1.290.083
Độ lệch chuẩn	2.223.396	2.481.672	2.818.569	3.129.364
Giá trị nhỏ nhất	3.873	3.432	1.298	765
Giá trị lớn nhất	22.070.557	27.101.684	31.586.007	35.703.776
Lợi nhuận sau thuế				
Trung bình	61.642	63.957	65.833	68.021
Độ lệch chuẩn	307.075	421.265	473.579	440.538
Giá trị nhỏ nhất	-30.822	-105.130	-225.555	-153.012
Giá trị lớn nhất	4.218.182	5.819.455	6.534.107	6.068.203
Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Trung bình	47.369	80.969	82.753	84.255
Độ lệch chuẩn	246.406	404.372	481.666	427.443
Giá trị nhỏ nhất	-438.843	-720.675	-947.813	-1.300.095
Giá trị lớn nhất	2.411.169	5.294.568	6.251.743	5.328.324

*(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)***Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu trong giai đoạn 2011-2014**

Năm	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
2011	100,0%	100,0%	100,0%
2012	103,3%	103,8%	170,9%
2013	110,8%	106,8%	174,7%
2014	119,1%	110,3%	177,9%

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

dồn tích năm 2013, có 87 công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận chiếm tỷ lệ 45,1%, trong khi đó 106 (193-87) công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận chiếm tỷ lệ 54,9%. Sử dụng kết quả kinh định phi tham số Wilcoxon giá trị Sig nhỏ hơn 0,05 điều đó có thể kết luận có sự khác biệt giữa các công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận so với các công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận. Trong năm 2013, các công ty có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận để tận dụng cơ hội khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 25% xuống 22% từ năm 2014, kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết 1 đã đặt ra. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Nguyễn Thị Phương Thảo (2011)

Tại Bảng 4, trong các năm 2011, 2012, 2014 (ngoại trừ năm 2013), kết quả phân tích Biến kế toán dồn tích có kết quả là các công ty điều chỉnh

tăng lợi nhuận nhiều hơn các công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận. Năm 2011 có 110 công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận chiếm 57% tổng số công ty khảo sát, năm 2012 là 120 công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận chiếm 62,2% và năm 2014 có 112 công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận chiếm 58%. Kết quả kiểm định phi tham số trong các năm 2011, 2012, 2014 có giá trị Sig đều nhỏ hơn 0,05 giả thuyết 2 được chấp nhận, tại các năm không có việc điều chỉnh thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống thì các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với nghiên cứu Phạm Thị Bích Vân (2012a) và nghiên cứu Nguyễn Thị Phương Uyên (2014).

Trong 193 công ty được khảo sát, Quy mô của doanh nghiệp theo doanh thu có sự thay đổi nhỏ giữa các năm, năm 2011 có 46 công ty có doanh thu

Bảng 4: Tổng hợp kết quả kiểm định biến kế toán dồn tích giai đoạn 2011-2014

Nội dung	Biến kế toán năm 2011	Biến kế toán năm 2012	Biến kế toán năm 2013	Biến kế toán năm 2014
Trung bình	-0,0013528	0,0054429	-0,0043012	0,0066235
Độ lệch chuẩn	0,0891982	0,0353214	0,0634947	0,0705315
Giá trị nhỏ nhất	-1,16712	-0,22852	-0,68046	-0,38902
Giá trị lớn nhất	0,20894	0,20390	0,30373	0,65559
Số công ty	193	193	193	193
Số công ty điều chỉnh tăng	110	120	87	112
Tỷ lệ công ty điều chỉnh tăng (%)	57	62,2	45,1	58
Mann-Whitney U	0,000	0,000	0,000	0,000
Wilcoxon W	3486,000	2701,000	5671,000	3321,000
Z	-11,882	-11,639	-11,942	-11,844
Asymp. Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả)

trên 1.000 tỷ đồng, năm 2012 có 47 công ty, năm 2013 có 46 doanh nghiệp và đến năm 2014 số công ty có doanh thu trên 1.000 tỷ là 50 công ty. Kết quả kiểm định cho thấy trong tất cả các năm giai đoạn 2011-2014, Biến kế toán dồn tích giữa các công ty có doanh thu trên 1.000 tỷ có mức điều chỉnh tăng lợi nhuận có giá trị Sig đều lớn hơn 0,05. Kết quả này chứng tỏ mức độ điều chỉnh lợi nhuận không phụ thuộc vào quy mô của công ty, giả thuyết 3 bị bác bỏ. Kết quả nghiên cứu này có kết quả không tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Uyên (2014).

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả thực hiện kiểm định và phân tích trên mẫu 193 công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán HOSE và HNX đã cho thấy việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến động cơ quản trị lợi nhuận của các công ty này, cụ thể:

(1) Các công ty cổ phần niêm yết có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế trong báo cáo tài chính năm 2013 nhằm mục tiêu tiết kiệm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(2) Phân phân tích bổ sung trên các nhóm công ty niêm yết theo các thời điểm trước và sau năm 2013 càng khẳng định hơn lập luận này, các năm 2011,

Bảng 5: Tổng hợp kết quả kiểm định biến kế toán dồn tích theo quy mô giai đoạn 2011-2014

Nhóm công ty	Biến kế toán năm 2011			Biến kế toán năm 2012			Biến kế toán năm 2013			Biến kế toán năm 2014		
	Đ/c chỉnh tăng	Đ/c chỉnh giảm	Tổng cộng	Đ/c chỉnh tăng	Đ/c chỉnh giảm	Tổng cộng	Đ/c chỉnh tăng	Đ/c chỉnh giảm	Tổng cộng	Đ/c chỉnh tăng	Đ/c chỉnh giảm	Tổng cộng
Doanh thu lớn hơn 1.000 tỷ đồng	28	18	46	29	18	47	22	24	46	28	22	50
Doanh thu nhỏ hơn 1.000 tỷ đồng	82	65	147	91	55	146	65	82	147	84	59	143
Mann-Whitney U	3375,500			3074,500			3126,500			2951,500		
Wilcoxon W	14253,500			4202,500			14004,500			4226,500		
Z	-0,01			-1,070			-0,770			-1,834		
Asymp. Sig. (2-tailed)	0,98			0,284			0,441			0,067		

năm 2012 và năm 2014 các công ty có thể hiện rõ xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận.

(3) Việc điều chỉnh lợi nhuận tăng không phụ thuộc vào quy mô theo doanh thu của các công ty, các công ty có doanh thu lớn hơn 1.000 tỷ đồng mức độ điều chỉnh tăng lợi nhuận không có sự khác biệt với các công ty còn lại.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị:

- *Đối với các công ty niêm yết:* khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm các công ty cần cân nhắc, và có thể điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tiết kiệm thuế trong trường hợp không ảnh hưởng lớn đến các mục tiêu chiến lược của công ty.

- *Đối với các nhà đầu tư:* đề cử được quyết định đầu tư đúng đắn trên cơ sở thông tin từ báo cáo tài

chính của các công ty niêm yết, nhà đầu tư cần phải có kiến thức tổng hợp và quan tâm đến các dấu hiệu thể hiện sự không minh bạch trong việc cung cấp thông tin. Nhà đầu tư cần có kiến thức đầy đủ hơn về báo cáo tài chính, phân tích logic các yếu tố cấu thành nên báo cáo tài chính để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Đặc biệt, nhà đầu tư cần quan tâm đến yếu tố dòng tiền làm cơ sở lập báo cáo tài chính để nhận diện hành vi này thông qua các mô hình nghiên cứu quản trị lợi nhuận và những năm có sự thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Đối với các cơ quan chức năng:* các công ty thường có xu hướng điều chuyển lợi nhuận sang năm có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn nhằm tiết kiệm thuế, các chi cục thuế cần tập trung thanh tra, kiểm tra để tránh hiện tượng kê khai giảm thuế, làm thất thu ngân sách nhà nước. □

Tài liệu tham khảo

- Brown, Lawrence D. (2001), 'A Temporal Analysis of Earnings Surprises: Profits versus Losses'. *Journal of Accounting Research*, số 39, tập 1, trang 221-241
- Burgstahler, David C và Dichev, Iliia D (1997a), "Earnings Management to Avoid Earnings Decreases and Losses." *Journal of Accounting and Economics*, số 24, tập 1, trang 99-126.
- Burgstahler, David C. và Dichev, Iliia D. (1997b), 'Earnings, Adaptation and Equity Value', *The Accounting Review*, số 72, tập 1, trang 187-215.
- DeAngelo, E.L. (1986), 'Accounting Numbers as market Valuation Substitutes: A Study of Management Buyouts of Public Stockholders', *The Accounting Review*, Số 61, tập 1, trang 400-422.
- Dechow, P. và Sloan, R., (1991), 'Executive incentives and the horizon problem', *Journal of Accounting and Economics*, số 14, tập 1, trang 51-89.
- DeGeorge, Francois, Patel, Jayendu và Zeckhauser, Richard (1999), 'Earnings Management to Exceed Thresholds', *The Journal of Business*, số 72, tập 1, trang 1-33.
- Dichev, I.D., Graham, J.R., Harvey, C.R. và Rajgopal, S. (2013), 'Earnings quality: Evidence from the field, forthcoming in', *Journal of Accounting and Economics*, số 56, tập 1, trang 1-33.
- Đặng Ngọc Hùng, Phạm Thị Hồng Diệp và Hoàng Thị Việt Hà (2012), 'Nghiên cứu lựa chọn chính sách kế toán trong việc quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tap chí Khoa học Công nghệ*, số 13, tập 1, trang 40-45.
- Friedlan, J.M. (1994), 'Accounting choices of issuers of initial public offerings', *Contemporary Accounting Research*, số 11, tập 1, trang 1-31
- Jones, Jennifer (1991), 'Earnings Management During Import Relief Investigations', *Journal of Accounting Research*, số 29, tập 1, trang 193-228.
- Healy, P.M. (1985), 'The Effect of Bonus Schemes on Accounting Decisions', *Journal of Accounting and Economics*, số 7, tập 1, trang 85-107.
- Healy, P.M. và Wahlen, J. (1999). 'A review of the earnings management literature and its implication for standard setting', *Accounting Horizons*, số 13, tập 4, trang 365-83.

- Nguyễn Thị Minh Trang (2011). 'Kỹ thuật điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị', *Tạp chí Đại học Đông Á*, số 5, tập 1, trang 46-50.
- Nguyễn Thị Phương Thảo (2011). 'Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến việc điều chỉnh lợi nhuận: trường hợp các công ty có phần niêm yết tại sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh', luận văn thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Thị Phương Uyên (2014). 'Nghiên cứu về điều chỉnh lợi nhuận trong trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', luận văn thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.
- Dechow, Patricia M., Sloan, Richard S. và Sweeney, Amy P. (1995), 'Detecting Earnings Management', *The Accounting Review*, số 70, tập 1, trang 193-225.
- Phạm Thị Bích Vân (2012a), 'Mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 258, tập 1, trang 35-42.
- Phạm Thị Bích Vân (2012b), 'Nghiên cứu ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng', luận văn thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.
- Phạm Thị Bích Vân (2013). 'Các cách đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận', *Tạp chí Ngân hàng*, số 1, tập 1, trang 39-47
- Rangan, S. (1997). 'Earnings Management and the Performance of Seasoned Equity Offerings', *Journal of Financial Economics*, số 50, tập 1, trang 101-122.
- Schipper, K. (1989), 'Commentary on earnings management', *Accounting Horizon*, số 3, tập 1, trang 91-102.
- Skinner, D.J. và Sloan, R.G.. (2002). 'Earnings surprises, growth expectations, and stock returns or don't let an earnings torpedo sink your portfolio', *Review of Accounting Studies*, số 7, tập 1, trang 289-312.
- Scott, W. (1997). *Financial Accounting Theory*, New York. Nhà xuất bản Prentice-Hall Inc, trang 369-409.

Thông tin tác giả:

* **Dặng Ngọc Hùng, Tiến sỹ**

- *Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kế toán-Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*
- *Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Phân tích báo cáo tài chính, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính*
- *Mọi số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Tạp chí Khoa học & Công nghệ (Đại học Công nghiệp Hà Nội), Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán*
- *Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: hungdangngoctk@yahoo.com.vn*